

SỐ: 463/2025/VACA-HN/BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
của Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI*

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – Hà Nội



Trịnh Phi Thường – Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2576-2023-281-1*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Phan Thanh Hoàn – Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4836-2024-281-1*

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.199.176.041	78.326.082.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.300.029.841	20.492.007.718
1. Tiền	111		10.300.029.841	8.992.007.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	11.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.350.000.000	44.850.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	42.350.000.000	44.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.613.512.612	10.518.065.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.731.250.041	4.910.980.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	108.644.877	248.947.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		321.248	321.248
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.971.031.414	7.555.551.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.197.734.968)	(2.197.734.968)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.702.998.720	2.251.851.483
1. Hàng tồn kho	141		1.702.998.720	2.251.851.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.634.868	214.158.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		146.206.534	205.252.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	86.428.334	8.905.557
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.641.230.119	15.018.995.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.641.100.000	3.641.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.641.100.000	3.641.100.000
II. Tài sản cố định	220		6.191.477.671	7.669.419.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.173.563.017	7.638.069.177
- Nguyên giá	222		25.242.549.340	26.295.653.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.068.986.323)	(18.657.584.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.914.654	31.350.658
- Nguyên giá	228		264.110.000	264.110.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.195.346)	(232.759.342)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.808.652.448	3.708.475.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.808.652.448	3.708.475.891
TỔNG TÀI SẢN	270		86.840.406.160	93.345.078.588

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.737.180.240	31.039.185.236
I. Nợ ngắn hạn	310		22.087.578.182	26.342.963.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.776.646.658	3.373.343.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	32.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	560.033.104	510.761.984
4. Phải trả người lao động	314		236.992.131	695.994.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	625.960.000	882.185.485
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	9.860.817.367	10.356.025.035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.821.662.349	6.104.455.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	350.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.205.466.573	4.037.696.713
II. Nợ dài hạn	330		649.602.058	4.696.221.833
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	649.602.058	4.696.221.833
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.103.225.920	62.305.893.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	64.103.225.920	62.305.893.352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.367.228.945	1.004.781.818
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.865.866.058	38.030.988.214
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.870.130.917	5.270.123.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(47.428.889)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.917.559.806	5.270.123.320
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		86.840.406.160	93.345.078.588

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đỗ Thị Thủy

Đào Thị Oanh

Nguyễn Quang Trung

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.887.268.171	56.113.706.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	109.264.071	123.387.035
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.778.004.100	55.990.319.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	36.415.281.515	38.003.799.196
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.362.722.585	17.986.519.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.878.254.478	3.352.595.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	209.803.355	151.255.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.110.394.018	1.621.132.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.863.225.967	10.564.673.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.057.553.723	9.002.053.873
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.153.290.314	501.976.899
12. Chi phí khác	32	VI.9	705.251.127	396.026.143
13. Lợi nhuận khác	40		1.448.039.187	105.950.756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.505.592.910	9.108.004.629
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.760.033.104	1.783.588.059
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.745.559.806	7.324.416.570

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Thuý

Đào Thị Oanh

Nguyễn Quang Trung

MÃ B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.280.572.855	53.389.919.899
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.348.253.661)	(35.099.624.006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.896.957.611)	(15.989.012.491)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.730.148.059)	(1.884.044.788)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.327.531.023	10.278.907.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.716.821.494)	(15.618.850.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.084.076.947)	(4.922.703.959)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(89.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	137.883.417	263.675.087
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.927.872.529	3.185.029.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.565.755.946	1.858.795.965
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	210.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.748.167.974)	(2.602.847.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.098.167.974)	(2.392.847.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.616.488.975)	(5.456.755.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.492.007.718	25.730.985.621
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	424.511.098	217.777.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.300.029.841	20.492.007.718

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Thủy

Đào Thị Oanh

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trực thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 68/2000/QĐ- BCN ngày 29 tháng 11 năm 2000 của Bộ Công nghiệp, Quyết định số 2466/2010/QĐ- BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010 về việc chuyển Công ty Hợp tác đào tạo và Xuất khẩu lao động thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0101138244 lần đầu ngày 16 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LABOUR SUPPLYING AND TRAINING COMPANY LIMITED. Tên Công ty viết tắt: LETCO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 298 đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, TP Hà Nội, Việt Nam

Chủ sở hữu: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ**3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025, hoạt động chính của Công ty là: xuất khẩu lao động, tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ, đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc, không có tư cách pháp nhân. Chi tiết:

TT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Trước ngày 01/07/2022	Từ ngày 01/07/2022
1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI tại Vĩnh Phúc	Số nhà 243, Đường Nguyễn Viết Xuân, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Hạch toán độc lập	Hạch toán phụ thuộc
2	Công ty TNHH MTV Đào tạo và Cung ứng nhân lực - HaUI - Chi nhánh Bắc Ninh	Ngõ 56 đường Nguyễn Đăng Đạo Khu 10, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Hạch toán độc lập	Hạch toán phụ thuộc

Từ ngày 01/07/2022, các Chi nhánh của Công ty chuyển đổi hình thức từ hạch toán độc lập sang hạch toán phụ thuộc và kê khai thuế tập trung tại Trụ sở chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán, các thông tin này bảo đảm tính so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và các Chi nhánh áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá thực tế và tỷ giá ghi sổ.

- Tỷ giá thực tế được áp dụng khi mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, ghi nhận nợ phải trả; mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp cụ thể như sau:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá ghi sổ được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ và khi ghi Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.
- Tỷ giá ghi sổ gồm: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.
 - Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
 - Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐTài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tính theo giá gốc. Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Phần mềm máy tính	05

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí tại ngày lập báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày cuối kỳ báo cáo.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về phí dịch vụ, được phân bổ vào doanh thu trong kỳ bằng tổng số tiền đã thụ chia cho số kỳ thu tiền trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đã hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó, lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp chắc chắn thu được. Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại. Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu kỳ trước nếu trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính. Nếu các sự kiện này phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu vào kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; khi một khoản doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ vào tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, Chi phí bảo hành sản hàng hóa, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được công ty trích trước vào chi phí chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; Hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tại Trụ sở chính	10.129.534.498	7.771.322.821
Tiền mặt	1.855.474.932	1.007.114.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.274.059.566	6.764.208.519
Tại CN Bắc Ninh	85.213.857	69.447.466
Tiền mặt	85.213.857	68.144.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	1.302.822
Tại CN Vĩnh Phúc	7.085.281.486	12.651.237.431
Tiền mặt	18.313.097	250.274.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.968.389	900.962.458
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	11.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	7.000.000.000	11.500.000.000
Cộng	17.300.029.841	20.492.007.718

V.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	42.350.000.000	42.350.000.000	44.850.000.000	44.850.000.000
Tại Trụ sở chính	42.350.000.000	42.350.000.000	44.850.000.000	44.850.000.000
Tại CN Vĩnh Phúc	-	-	-	-
Tổng cộng	42.350.000.000	42.350.000.000	44.850.000.000	44.850.000.000

V.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.731.250.041	(1.854.493.093)	4.910.980.277	(1.854.493.093)
Tại Trụ sở chính	4.731.250.041	(1.854.493.093)	4.910.980.277	(1.854.493.093)
Nghiệp đoàn TOMO TECHKUNO	894.640.000	(894.640.000)	894.640.000	(894.640.000)
Nghiệp đoàn TEKUNORISACHI	347.728.000	(347.728.000)	347.728.000	(347.728.000)
Kashima Jinzai Shien Kyodo Kumiai	271.622.400	-	91.840.000	-
Các đối tượng khác	3.217.259.641	(612.125.093)	3.576.772.277	(612.125.093)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.731.250.041	(1.854.493.093)	4.910.980.277	(1.854.493.093)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.644.877	-	248.947.110	-
Tại Trụ sở chính	108.644.877	-	248.947.110	-
CN Công ty CPCN cao Phúc Thái	489.529	-	95.842.217	-
Cty Quà Tặng Cánh Diều Vàng	-	-	100.000.000	-
Công ty CP Phát hành sách TP HCM	31.900.000	-	-	-
Các đối tượng khác	76.255.348	-	53.104.893	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	108.644.877	-	248.947.110	-

V.5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.971.031.414	(343.241.875)	7.555.551.677	(343.241.875)
Tại Trụ sở chính	9.147.754.301	(343.241.875)	7.555.551.677	(343.241.875)
Tạm ứng	255.600.000	-	372.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn cầm cố tại NH	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Lộc Phát cho thực tập sinh vay vốn	3.392.154.301	(343.241.875)	1.683.551.677	(343.241.875)
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Tại CN Bắc Ninh	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	823.277.113	-	-	-
Các khoản phải thu khác	823.277.113	-	-	-
b) Dài hạn	3.641.100.000	-	3.641.100.000	-
Tại Trụ sở chính	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-
Tại CN Bắc Ninh	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	341.100.000	-	341.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	341.100.000	-	341.100.000	-
Tổng	13.612.131.414	(343.241.875)	11.196.651.677	(343.241.875)

V.6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tại Trụ sở chính	561.504.426	-	808.373.748	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	561.504.426	-	808.373.748	-
Tại CN Bắc Ninh	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	1.141.494.294	-	1.443.477.735	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.141.494.294	-	1.443.477.735	-
Tổng	1.702.998.720	-	2.251.851.483	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V.7. Dự phòng phải thu khó đòi và nợ xấu

TK	Đối tượng	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
131	Công ty CP ĐT & PT Công nghệ Phú Vinh	36.381.000	(36.381.000)	36.381.000	(36.381.000)
131	Công ty TNHH Xây dựng và TM Miền Tây	15.000.000	(15.000.000)	15.000.000	(15.000.000)
131	Công ty TNHH Cơ điện RITECH	25.649.500	(25.649.500)	25.649.500	(25.649.500)
131	Công ty ĐT và giải pháp công nghệ Vietnetpro	31.732.000	(31.732.000)	31.732.000	(31.732.000)
131	Nghiệp đoàn AKEBONO CO-OP	16.270.843	(16.270.843)	16.270.843	(16.270.843)
131	Công ty Cổ phần MER	45.468.750	(45.468.750)	45.468.750	(45.468.750)
131	Nghiệp đoàn Muso Torasuto - Nhật Bản	25.320.000	(25.320.000)	25.320.000	(25.320.000)
131	Nghiệp đoàn JDEN - Nhật Bản	119.215.000	(119.215.000)	119.215.000	(119.215.000)
131	Công ty RSK - Nhật Bản	56.970.000	(56.970.000)	56.970.000	(56.970.000)
131	Nghiệp đoàn TOMO TECHKUNO Nhật Bản	894.640.000	(894.640.000)	894.640.000	(894.640.000)
131	Nghiệp đoàn Ai Housu Kyodo Kumiai	136.728.000	(136.728.000)	136.728.000	(136.728.000)
131	Nghiệp đoàn TEKUNORISACHI Nhật Bản	347.728.000	(347.728.000)	347.728.000	(347.728.000)
131	Nghiệp đoàn Fukuoka Nhật Bản	103.390.000	(103.390.000)	103.390.000	(103.390.000)
138	Phạm Thị Tươi - Lao động xuất khẩu	15.822.000	(15.822.000)	15.822.000	(15.822.000)
138	Nghiệp đoàn JDEN - Nhật Bản (VMB)	55.767.175	(55.767.175)	55.767.175	(55.767.175)
138	Nghiệp đoàn TOMO TECHKUNO (VMB)	154.538.700	(154.538.700)	154.538.700	(154.538.700)
138	Nghiệp đoàn Ai Housu Kyodo Kumiai (VMB)	29.948.400	(29.948.400)	29.948.400	(29.948.400)
138	Nghiệp đoàn TEKUNORISACHI (VMB)	87.165.600	(87.165.600)	87.165.600	(87.165.600)
Cộng		2.197.734.968	(2.197.734.968)	2.197.734.968	(2.197.734.968)

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2025	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2025	16.544.366.161	9.342.632.997	408.654.546	26.295.653.704
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(974.904.364)	(78.200.000)	(1.053.104.364)
Tại ngày 31/12/2025	16.544.366.161	8.367.728.633	330.454.546	25.242.549.340
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2025	13.252.532.061	5.091.729.997	313.322.469	18.657.584.527
Khấu hao trong năm	757.364.661	680.489.989	26.651.510	1.464.506.160
Thanh lý, nhượng bán	-	(974.904.364)	(78.200.000)	(1.053.104.364)
Tại ngày 31/12/2025	14.009.896.722	4.797.315.622	261.773.979	19.068.986.323
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2025	3.291.834.100	4.250.903.000	95.332.077	7.638.069.177
Tại ngày 31/12/2025	2.534.469.439	3.570.413.011	68.680.567	6.173.563.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V.9. Tài sản cố định vô hình

Năm 2025	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2025	-	264.110.000	264.110.000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	264.110.000	264.110.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2025	-	232.759.342	232.759.342
Khấu hao trong năm	-	13.436.004	13.436.004
Tại ngày 31/12/2025	-	246.195.346	246.195.346
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2025	-	31.350.658	31.350.658
Tại ngày 31/12/2025	-	17.914.654	17.914.654

V.10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
b) Dài hạn	2.808.652.448	3.708.475.891
<i>Tại Trụ sở chính</i>	2.808.652.448	3.346.475.891
Phục vụ hoạt động quản lý chung	1.134.302.506	1.403.314.023
Trung tâm Đào tạo Letco	545.082.554	1.619.008.013
Chi phí khác	1.129.267.388	324.153.855
<i>Tại CN Bắc Ninh</i>	-	120.000.000
Tiền thuê văn phòng	-	120.000.000
<i>Tại CN Vĩnh Phúc</i>	-	242.000.000
Tiền thuê văn phòng	-	242.000.000
Chi phí khác	-	-
Cộng	2.808.652.448	3.708.475.891

V.11. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.776.646.658	2.776.646.658	3.373.343.872	3.373.343.872
<i>Tại Trụ sở chính</i>	2.746.646.658	2.746.646.658	3.373.343.872	3.373.343.872
Trường Đại học công nghiệp Hà Nội	279.943.900	279.943.900	945.442.120	945.442.120
Công ty Cổ phần ITM Japan	435.806.000	435.806.000	1.105.782.274	1.105.782.274
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Công nghệ thông tin	-	-	665.602.292	665.602.292
CÔNG TY CP ITM GROUP	1.002.625.533	1.002.625.533	-	-
Các đối tượng khác	1.028.271.225	1.028.271.225	656.517.186	656.517.186
<i>Tại CN Bắc Ninh</i>	30.000.000	30.000.000	-	-
<i>Tại CN Vĩnh Phúc</i>	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.776.646.658	2.776.646.658	3.373.343.872	3.373.343.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	176.510.835	176.510.835	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.719.170	1.807.461.993	1.730.148.059	560.033.104
- Thuế thu nhập cá nhân	28.042.814	1.244.930.630	1.272.973.444	-
- Các thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	510.761.984	3.233.903.458	3.184.632.338	560.033.104
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại Chi nhánh Bắc Ninh	8.905.557	-	-	8.905.557
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	77.522.777	77.522.777
Cộng	8.905.557	-	77.522.777	86.428.334

V.13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	625.960.000	882.185.485
<i>Tại Trụ sở chính</i>	<i>625.960.000</i>	<i>882.185.485</i>
Chi phí hoạt động tư vấn du học Nhật Bản	64.600.000	91.800.000
Chi phí hoạt động tư vấn du học Hàn Quốc	193.800.000	515.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITM GROUP	367.560.000	-
Chi phí bảo trì tòa nhà	-	275.385.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	625.960.000	882.185.485

V.14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	9.860.817.367	10.356.025.035
<i>Tại Trụ sở chính</i>	<i>2.511.198.756</i>	<i>3.529.125.035</i>
Lao động xuất khẩu TT Nhật Bản	-	949.500.000
Lao động xuất khẩu TT Hàn Quốc	36.000.000	216.000.000
Du học sinh Nhật Bản, Hàn Quốc	2.283.698.756	1.975.825.035
Đào tạo tiếng Nhật cho TTS	191.500.000	387.800.000
<i>Tại CN Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tại CN Vĩnh Phúc</i>	<i>7.349.618.611</i>	<i>6.826.900.000</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.860.817.367	10.356.025.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

V.15. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	4.821.662.349	6.104.455.429
<i>Tại Trụ sở chính</i>	<i>3.260.311.880</i>	<i>2.956.944.706</i>
- Kinh phí công đoàn	29.460.224	-
- Các loại bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.230.851.656	2.956.944.706
<i>Tại CN Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tại CN Vĩnh Phúc</i>	<i>1.561.350.469</i>	<i>3.147.510.723</i>
b) Dài hạn	649.602.058	4.696.221.833
<i>Tại CN Vĩnh Phúc</i>	<i>649.602.058</i>	<i>4.696.221.833</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược	649.602.058	4.696.221.833
Cộng	5.471.264.407	10.800.677.262

V.16. Vay

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
<i>Tại CN Bắc Ninh</i>	-	350.000.000
Vay cá nhân	-	350.000.000
Cộng	-	350.000.000

V.17. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẤU B 09 - DN

b) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	18.000.000.000	1.004.781.818	35.741.841.361	6.028.828.546	60.775.451.725
Giảm khác	-	-	-	(417.896.042)	(417.896.042)
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	2.289.146.853	(5.610.932.504)	(3.321.785.651)
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.324.416.570	7.324.416.570
Tạm nộp lợi nhuận năm 2024 về Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	-	-	-	(2.054.293.250)	(2.054.293.250)
Tại ngày 31/12/2024	18.000.000.000	1.004.781.818	38.030.988.214	5.270.123.320	62.305.893.352
Tại ngày 01/01/2025	18.000.000.000	1.004.781.818	38.030.988.214	5.270.123.320	62.305.893.352
Giảm khác	-	-	-	(47.428.889)	(47.428.889)
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	2.197.324.971	(5.270.123.320)	(3.072.798.349)
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.745.559.806	6.745.559.806
Tạm nộp lợi nhuận năm 2025 về Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	-	-	-	(1.828.000.000)	(1.828.000.000)
Chi đầu tư từ Quỹ Đầu tư Phát triển	-	1.362.447.127	(1.362.447.127)	-	-
Tại ngày 31/12/2025	18.000.000.000	2.367.228.945	38.865.866.058	4.870.130.917	64.103.225.920

V.18. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.127,74	1.888,68
- JPY	37.426.580,00	36.692.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.887.268.171	56.113.706.068
* Tại Trụ sở chính	44.399.648.539	49.797.471.531
* Tại CN Bắc Ninh	961.920.000	1.117.440.000
* Tại CN Vĩnh Phúc	5.525.699.632	5.198.794.537
Cộng	50.887.268.171	56.113.706.068

VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Trả lại phí dịch vụ	109.264.071	123.387.035
* Tại Trụ sở chính	109.264.071	123.387.035
* Tại CN Bắc Ninh	-	-
* Tại CN Vĩnh Phúc	-	-
Tổng	109.264.071	123.387.035

VI.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.415.281.515	38.003.799.196
* Tại Trụ sở chính	30.899.853.385	34.819.191.328
* Tại CN Bắc Ninh	616.976.902	896.977.830
* Tại CN Vĩnh Phúc	4.898.451.228	2.287.630.038
Cộng	36.415.281.515	38.003.799.196

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Tại Trụ sở chính	3.530.568.169	3.261.926.694
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.935.647.591	2.900.256.955
* Lãi chênh lệch tỷ giá	594.920.578	361.669.739
Tại CN Bắc Ninh	5.206	7.649
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.206	7.649
* Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	347.681.103	90.660.885
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.681.103	90.609.885
* Lãi chênh lệch tỷ giá	-	51.000
Cộng	3.878.254.478	3.352.595.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

VI.5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Tại Trụ sở chính	209.803.355	151.255.398
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.803.355	151.255.398
Tại CN Bắc Ninh	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	-	-
Cộng	209.803.355	151.255.398

VI.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	1.027.595.916	1.499.073.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.918.056	99.986.610
Chi phí bằng tiền khác	28.880.046	22.073.049
Cộng	1.110.394.018	1.621.132.742

VI.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	5.357.286.330	5.947.740.123
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.017.114.102	841.130.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.464.066	295.646.579
Thuế phí, lệ phí	65.262.516	93.890.865
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.166.174	2.412.148.404
Chi phí bằng tiền khác	948.932.779	974.116.251
Cộng	9.863.225.967	10.564.673.052

VI.8. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Tại Trụ sở chính	2.153.290.314	501.976.899
* Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	137.883.417	263.675.087
* Các khoản thu nhập khác	2.015.406.897	238.301.812
Tại CN Bắc Ninh	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	-	-
Cộng	2.153.290.314	501.976.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

VI.9. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Tại Trụ sở chính	705.251.127	396.026.143
* Các khoản bị truy thu, phạt hành chính, tiền chậm nộp	12.532.608	95.665
* Các khoản chi phí khác	692.718.519	395.930.478
Tại CN Bắc Ninh	-	-
Tại CN Vĩnh Phúc	-	-
Cộng	705.251.127	396.026.143

VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.505.592.910	9.108.004.629
Điều chỉnh Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	294.572.608	(190.064.335)
Khoản thu nhập đã tính nộp thuế ở năm trước	(72.200.000)	(404.000.000)
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	366.772.608	213.935.665
* Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động kinh doanh	354.240.000	213.840.000
* Các khoản bị truy thu thuế, phạt hành chính, chậm nộp	12.532.608	95.665
Thu nhập tính thuế TNDN	8.800.165.518	8.917.940.294
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.760.033.104	1.783.588.059

VI.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.209.200	894.395.500
Chi phí nhân công	20.244.412.408	20.795.891.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.477.942.164	1.536.124.671
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.698.608.464	20.398.336.832
Chi phí khác bằng tiền	6.747.408.183	5.696.940.112
Tổng	47.281.580.419	49.321.688.297

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 của Công ty.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - Hà Nội.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Thuý

Đào Thị Oanh

Nguyễn Quang Trung